

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014



**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

0103014521

Ngày 7 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động  
Kinh doanh Chứng khoán số**

101/UBCK-GP  
118/UBCK-GPDCCTCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2007  
Ngày 25 tháng 12 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Minh Hương  
Bà Nguyễn Ngọc Thanh  
Ông Vũ Hiền  
Ông Võ Văn Hiệp  
Ông Nguyễn Hoàng Giang

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
  
Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-096/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B01a-CTCK

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>2.583.013.854.993</b>	<b>1.869.870.226.920</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.648.349.950.839</b>	<b>1.115.371.813.903</b>
1. Tiền	111		1.280.799.950.839	1.023.781.813.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		367.550.000.000	91.590.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7(i)</b>	<b>413.319.866.578</b>	<b>360.621.715.773</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		616.079.649.754	564.960.632.501
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(202.759.783.176)	(204.338.916.728)
<b>III. Các khoản phải thu – ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>513.024.254.094</b>	<b>383.835.508.037</b>
1. Trả trước cho người bán	132		3.188.092.181	4.687.459.303
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	8	606.532.730.780	472.044.204.766
3. Các khoản phải thu khác	138	9	8.742.201.651	12.542.614.486
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(105.438.770.518)	(105.438.770.518)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.319.783.482</b>	<b>10.041.189.207</b>
1. Chí phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.612.994.975	5.459.603.679
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	4.047.018.063
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.706.788.507	534.567.465
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>88.805.375.786</b>	<b>74.507.188.296</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.317.089.256</b>	<b>60.192.408.269</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.711.392.479	10.414.652.181
<i>Nguyên giá</i>	222		47.629.632.107	40.330.462.707
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(31.918.239.628)	(29.915.810.526)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	23.528.141.893	24.744.677.472
<i>Nguyên giá</i>	228		45.918.288.003	44.315.475.403
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(22.390.146.110)	(19.570.797.931)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	14	33.077.554.884	25.033.078.616
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7(ii)</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>1.950.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.950.000.000	1.950.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.538.286.530</b>	<b>12.364.780.027</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.280.524.783	1.607.018.280
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	16	13.257.761.747	10.757.761.747
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.671.819.230.779</b>	<b>1.944.377.415.216</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>1.451.793.701.848</b>	<b>747.403.761.526</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.451.793.701.848</b>	<b>747.403.761.526</b>
1. Vay ngắn hạn	311	17	412.013.372.501	133.298.863.253
2. Phải trả người bán	312		2.672.225.234	593.406.217
3. Người mua trả tiền trước	313		933.100.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	10.423.228.442	3.384.706.251
5. Phải trả người lao động	315		6.050.248.187	19.162.471
6. Chi phí phải trả	316		3.903.105.303	3.665.781.705
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	70.970.833.565	741.731.660
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	939.669.220.721	604.740.466.634
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		591.106.500	857.923.335
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.908.851.395	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		658.410.000	101.720.000
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.220.025.528.931</b>	<b>1.196.973.653.690</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.220.025.528.931</b>	<b>1.196.973.653.690</b>
1. Vốn cổ phần	411	21	999.990.000.000	999.990.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95.000.000.000	95.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	21	(30.660.824.873)	(30.658.613.573)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.671.170.308	8.671.170.308
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		22.549.452.811	22.549.452.811
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		124.475.730.685	101.421.644.144
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.671.819.230.779</b>	<b>1.944.377.415.216</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	19.165.768.237	19.165.768.237
6. Chứng khoán lưu ký	006	4.890.588.200.000	4.257.246.890.000
<i>Trong đó:</i>			
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	4.594.930.370.000	4.111.094.360.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	121.004.830.000	189.722.080.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	4.399.838.220.000	3.873.173.000.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	74.087.320.000	48.199.280.000
6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	139.168.830.000	87.217.530.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	3.310.000	3.310.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	129.715.520.000	87.214.220.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	9.450.000.000	-
6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	156.489.000.000	58.935.000.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	10.000.000.000	10.000.000.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	146.489.000.000	48.935.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	209.550.150.000	228.249.030.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	61.170.810.000	61.564.540.000

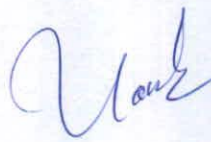
Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt



Bà Nguyễn Thị Phương Hoa  
Kế toán tổng hợp



Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014



**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B02a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>199.566.651.213</b>	<b>134.365.179.238</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	22	85.865.792.326	41.014.407.099
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	23	27.081.538.019	34.389.993.974
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.524.968.662	180.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		1.100.189.518	748.065.719
Doanh thu khác	01.9	24	83.994.162.688	58.032.712.446
<b>3. Doanh thu thuần (10 = 01)</b>	<b>10</b>		<b>199.566.651.213</b>	<b>134.365.179.238</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>25</b>	<b>50.237.657.011</b>	<b>(5.054.228.789)</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>149.328.994.202</b>	<b>139.419.408.027</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	55.924.985.555	36.024.700.587
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>93.404.008.647</b>	<b>103.394.707.440</b>
8. Thu nhập khác	31		486.018.360	869.755.462
9. Chi phí khác	32		326	107.056
<b>10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>486.018.034</b>	<b>.869.648.406</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>93.890.026.681</b>	<b>104.264.355.846</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>27</b>	<b>16.146.406.745</b>	<b>9.507.973.478</b>
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>77.743.619.936</b>	<b>94.756.382.368</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>802</b>	<b>948</b>

Người lập

Bà Nguyễn Thị Phương Hoa  
*Kế toán tổng hợp*

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang  
*Tổng Giám đốc*





Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2013	1/1/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		30/6/2013	30/6/2014
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn cổ phần	999.990.000.000	999.990.000.000	-	-	-	-	999.990.000.000	999.990.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(3.310.000)	(30.658.613.573)	-	(201.402.872)	-	(2.211.300)	(204.712.872)	(30.660.824.873)
Quỹ dự phòng tài chính	2.449.818.913	8.671.170.308	-	-	-	-	2.449.818.913	8.671.170.308
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	16.328.101.416	22.549.452.811	-	-	-	-	16.328.101.416	22.549.452.811
Lợi nhuận chưa phân phối	(10.413.178.955)	101.421.644.144	94.756.382.368	-	77.743.619.936	(54.689.533.395)	84.343.203.413	124.475.730.685
	<b>1.103.351.431.374</b>	<b>1.196.973.653.690</b>	<b>94.756.382.368</b>	<b>(201.402.872)</b>	<b>77.743.619.936</b>	<b>(54.691.744.695)</b>	<b>1.197.906.410.870</b>	<b>1.220.025.528.931</b>

Người lập  
  
 Bà Nguyễn Thị Phương Hoa  
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra  
  
 Bà Nguyễn Hà Ninh  
 Kế toán trưởng

Người duyệt  
  
  
 Ông Nguyễn Hoàng Giang  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03a-CTCK**

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>93.890.026.681</b>	<b>104.264.355.846</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	4.815.784.781	4.030.614.654
Các khoản dự phòng	03	(1.579.133.552)	(34.616.869.660)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.079.772.603)	(69.217.312.966)
Chi phí lãi vay	06	8.412.318.425	3.625.142.588
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>101.459.223.732</b>	<b>8.085.930.462</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(190.948.456.484)	(19.396.524.822)
Biến động hàng tồn kho	10	-	109.404.200
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	413.358.908.307	(62.361.964.032)
Biến động chi phí trả trước	12	(826.897.799)	(2.817.001.147)
		323.042.777.756	(76.380.155.339)
Tiền lãi đã trả	13	(8.412.318.425)	(3.625.142.588)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.004.217.310)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>308.626.242.021</b>	<b>(80.005.297.927)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.775.233.957)	(265.519.161)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	35.100.000
Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.442.200.000)	(92.887.646.156)
Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.000.000.000	27.610.808.747
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.325.212.924	48.690.582.452
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.892.221.033)</b>	<b>(16.816.674.118)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**


**Mẫu B03a-CTCK**

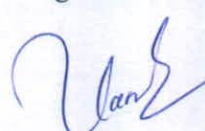
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32 (2.211.300)	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33 278.714.509.248	-
Tiền trả cổ tức	36 (48.468.182.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40 230.244.115.948</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50 532.978.136.936</b>	<b>(96.821.972.045)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60 1.115.371.813.903</b>	<b>974.317.834.558</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70 1.648.349.950.839</b>	<b>877.495.862.513</b>

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt

  
 Bà Nguyễn Thị Phương Hoa  
 Kế toán tổng hợp

  
 Bà Nguyễn Hà Ninh  
 Kế toán trưởng

  
 Ông Nguyễn Hoàng Giang  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 437 nhân viên (31/12/2013: 355 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra Công ty cũng lập báo cáo giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### (b) Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

##### (i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán thương mại. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

##### (ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

##### (iii) Đo lường

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép việc thực hiện kế toán các khoản đầu tư dài hạn theo giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý. Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn. Phương pháp đo lường cụ thể đối với chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn như sau:

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch từ tối thiểu ba công ty chứng khoán khác.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại, tương lai hoặc dòng tiền dự kiến.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a-CTCK**

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(d) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

(f) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(g) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

(h) **Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a-CTCK**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(j) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(k) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Doanh thu**

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ.

**(iv) Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

**(v) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(n) Chi phí vay**

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

**(s) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực kinh doanh vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn
	từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu bộ phận	88.490.950.506	41.942.472.818	27.081.538.019	34.389.993.974	83.994.162.688	58.032.712.446	199.566.651.213	134.365.179.238
Chi phí trực tiếp	(35.832.926.358)	(19.958.471.036)	(5.976.704.919)	14.078.282.932	(8.428.025.734)	10.934.416.893	(50.237.657.011)	5.054.228.789
Kết quả kinh doanh của bộ phận	52.658.024.148	21.984.001.782	21.104.833.100	48.468.276.906	75.566.136.954	68.967.129.339	149.328.994.202	139.419.408.027
Chi phí không phân bổ							(55.924.985.555)	(36.024.700.587)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							93.404.008.647	103.394.707.440
Thu nhập khác							486.018.360	869.755.462
Chi phí khác							(326)	(107.056)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(16.146.406.745)	(9.507.973.478)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							77.743.619.936	94.756.382.368
	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Tài sản bộ phận	-	1.950.000.000	413.319.866.578	325.621.715.773	2.183.712.051.961	1.534.207.321.940	2.597.031.918.539	1.861.779.037.713
Tài sản không phân bổ							73.134.312.240	82.598.377.503
Tổng tài sản							2.670.166.230.779	1.944.377.415.216
Nợ phải trả bộ phận	-	780.546.133	-	130.339.882.562	1.451.793.701.848	616.283.332.831	1.451.793.701.848	747.403.761.526
Nợ phải trả không phân bổ							-	-
Tổng nợ phải trả							1.451.793.701.848	747.403.761.526

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.280.799.950.839	1.023.781.813.903
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	341.130.730.118	419.041.347.269
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	939.669.220.721	604.740.466.634
	1.280.799.950.839	1.023.781.813.903
Các khoản tương đương tiền		
- Của Công ty	367.550.000.000	91.590.000.000
	1.648.349.950.839	1.115.371.813.903

Tất cả tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đều có gốc bằng VND.

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm 288,5 tỷ VND (31/12/2013: 30 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	32.576.532	567.813.379.802	35.473.574	469.877.072.655
Cổ phiếu	31.776.532	503.371.179.802	34.473.574	398.871.072.655
Trái phiếu	800.000	64.442.200.000	1.000.000	71.006.000.000
Của nhà đầu tư	2.966.459.355	39.371.916.173.300	1.809.499.262	19.813.342.692.200
Cổ phiếu	2.966.301.865	39.370.382.071.300	1.799.804.552	19.702.609.598.200
Chứng khoán khác	157.490	1.534.102.000	9.694.710	110.733.094.000
	2.999.035.887	39.939.729.553.102	1.844.972.836	20.283.219.764.855

## 7. Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	472.579.649.754	527.960.880.501
Chứng khoán kinh doanh	-	1.999.752.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	143.500.000.000	35.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(202.759.783.176)	(204.338.916.728)
	413.319.866.578	360.621.715.773

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 3 đến 6 tháng với lãi suất từ 5,5% đến 7% một năm (31/12/2013: từ 3 đến 4 tháng với lãi suất từ 9,5% đến 11% một năm).

(\*\*) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	204.338.916.728	198.532.899.743
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 25)	(1.579.133.552)	(18.116.869.660)
	202.759.783.176	180.416.030.083

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Góp vốn đầu tư dài hạn khác <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	1.950.000.000	1.950.000.000

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (số dư cuối năm) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (số dư đầu năm) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường (*)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Tăng Cuối năm VND	Đầu năm VND	(Giảm) Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>I. Chứng khoán thương mại (ABB)</b>	-	499.938	-	1.999.752.000		1.574.804.701	-	-	-	3.574.556.701
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>	31.034.718	34.176.667	472.579.649.754	527.960.880.501	4.476.709.851	5.080.072.529	(202.759.783.176)	(204.338.916.728)	274.296.576.429	328.702.036.302
<i>1. Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	31.034.718	34.176.667	472.579.649.754	527.960.880.501	4.476.709.851	5.080.072.529	(202.759.783.176)	(204.338.916.728)	274.296.576.429	328.702.036.302
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	10.079.369	11.851.702	191.187.370.764	240.088.801.511	4.476.709.851	4.710.122.529	(85.992.112.386)	(87.574.256.438)	109.671.968.229	157.224.667.602
SDU (**)	3.252.100	3.252.100	108.822.020.000	108.822.020.000	1.947.897.600	364.320.000	(84.414.899.200)	(87.072.060.000)	26.355.018.400	22.114.280.000
PTI (**)	6.106.771	6.018.271	64.147.305.802	63.176.085.802	2.190.547.571	15.759.698	-	-	66.337.853.373	63.191.845.500
DPR	145.850	190.850	6.895.746.555	9.168.955.772	-	-	(1.090.876.772)	(218.090.772)	5.804.869.783	8.950.865.000
ACB	218.043	131	3.405.619.254	2.164.554	-	-	(55.388.559)	(120.954)	3.350.230.695	2.043.600
S96	82.982	82	317.004.762	1.984.762	-	-	(317.004.762)	(1.722.362)	-	262.400
Khác	273.623	2.390.268	7.599.674.391	58.917.590.621	338.264.680	4.330.042.831	(113.943.093)	(282.262.350)	7.823.995.978	62.965.371.102
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	20.955.349	22.324.965	281.392.278.990	287.872.078.990	-	369.950.000	(116.767.670.790)	(116.764.660.290)	164.624.608.200	171.477.368.700
ABB	15.761.118	15.761.118	170.489.057.266	170.489.057.266	-	-	(57.797.063.566)	(57.797.063.566)	112.691.993.700	112.691.993.700
Hoàng Thành	5.190.552	5.190.552	110.871.856.029	110.871.856.029	-	-	(58.966.336.029)	(58.966.336.029)	51.905.520.000	51.905.520.000
Khác	3.679	1.373.295	31.365.695	6.511.165.695	-	369.950.000	(4.271.195)	(1.260.695)	27.094.500	6.879.855.000
<i>Trái phiếu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III. Đầu tư góp vốn</b>	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	-	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000
<b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>	-	-	143.500.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	143.500.000.000	35.000.000.000

(\*) Khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ.

(\*\*) Trong số này, 1 triệu cổ phiếu SDU đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (Thuyết minh 19) và 5 triệu cổ phiếu PTI được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 19).



**8. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	74.230.824.637	128.513.224.584
Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	514.005.299.591	340.151.315.050
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	18.296.606.552	3.379.665.132
	<hr/>	<hr/>
	606.532.730.780	472.044.204.766
	<hr/>	<hr/>

**9. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.916.658.831	9.719.899.152
Phải thu khác	861.767.487	858.940.001
	<hr/>	<hr/>
	8.742.201.651	12.542.614.486
	<hr/>	<hr/>

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Giai đoạn</b> <b>từ 1/1/2014</b> <b>đến 30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>Giai đoạn</b> <b>từ 1/1/2013</b> <b>đến 30/6/2013</b> <b>VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	105.438.770.518	131.723.451.851
Sử dụng dự phòng	-	(9.784.681.333)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	-	(16.500.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	105.438.770.518	105.438.770.518
	<hr/>	<hr/>

**11. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5.459.603.679	1.297.726.774
Tăng trong kỳ	4.908.371.874	4.021.774.788
Phân loại từ tài sản cố định (*)	-	574.332.624
Biến động khác	(29.962.500)	-
Phân bổ trong kỳ	(3.725.018.078)	(3.387.988.256)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	6.612.994.975	2.505.845.930

- (\*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 12 và 13), và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

## 12. Tài sản cố định hữu hình

	Dụng cụ quản lý	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	40.330.462.707	43.188.893.623
Tăng trong kỳ	7.263.214.400	817.066.280
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(3.171.224.311)
Thanh lý	-	(984.315.085)
Biến động khác	35.955.000	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>47.629.632.107</b>	<b>39.850.420.507</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	29.915.810.526	30.160.898.303
Khấu hao trong kỳ	1.996.436.602	1.754.915.679
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(2.596.891.687)
Thanh lý	-	(984.315.085)
Biến động khác	5.992.500	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>31.918.239.628</b>	<b>28.334.607.210</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.414.652.181	13.027.995.320
Số dư tại ngày 30 tháng 6	15.711.392.479	11.515.813.297

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 25.999.127.692 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 20.654.285.832 VND).

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	44.315.475.403	39.889.519.151
Tăng trong kỳ	1.602.812.600	2.120.159.677
Phân loại lại (*)	-	(74.203.600)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	45.918.288.003	41.935.475.228
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.570.797.931	14.974.114.279
Khấu hao trong kỳ	2.819.348.179	2.275.698.975
Phân loại lại (*)	-	(74.203.600)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	22.390.146.110	17.175.609.654
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	24.744.677.472	24.915.404.872
Số dư tại ngày 30 tháng 6	23.528.141.893	24.759.865.574

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.053.200.244 VND đã hết khấu hao tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 4.575.389.844 VND).

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25.033.078.616	10.997.892.269
Tăng trong kỳ	8.044.476.268	3.670.741.826
Số dư tại ngày 30 tháng 6	33.077.554.884	14.668.634.095

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a-CTCK**

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	26.482.169.441	18.437.693.173
Phần mềm đặt lệnh	6.595.385.443	6.595.385.443
	<hr/>	<hr/>
	33.077.554.884	25.033.078.616
	<hr/>	<hr/>

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Giai đoạn</b> <b>từ 1/1/2014</b> <b>đến 30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>Giai đoạn</b> <b>từ 1/1/2013</b> <b>đến 30/6/2013</b> <b>VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.607.018.280	355.540.808
Tăng trong kỳ	335.473.899	2.348.343.749
Phân bổ trong kỳ	(661.967.396)	(734.089.316)
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.280.524.783	1.969.795.241
	<hr/>	<hr/>

**16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Tiền nộp Quỹ Hỗ Trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn</b> <b>từ 1/1/2014</b> <b>đến 30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>Giai đoạn</b> <b>từ 1/1/2013</b> <b>đến 30/6/2013</b> <b>VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.757.761.747	8.444.857.016
Tiền nộp thêm	2.500.000.000	2.312.904.731
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	13.257.761.747	10.757.761.747
	<hr/>	<hr/>

## 17. Vay ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngân hàng thương mại cổ phần (“TMCP”)	412.013.372.501	133.298.863.253

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	124.013.372.501	89.048.863.253
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	VND	108.000.000.000	14.250.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (*)	VND	180.000.000.000	30.000.000.000
		412.013.372.501	133.298.863.253

(\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 288,5 tỷ VND (31/12/2013: 30 tỷ VND) (Thuyết minh 5).

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.095.171.372	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.093.004.974	3.078.250.732
Thuế giá trị gia tăng	235.052.096	306.455.519
	10.423.228.442	3.384.706.251

Biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014:

	31/12/2013 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(4.047.018.063)	16.146.406.745	(6.004.217.310)	6.095.171.372
Thuế thu nhập cá nhân	3.078.250.732	24.112.851.405	(23.098.097.163)	4.093.004.974
Thuế giá trị gia tăng	306.455.519	1.725.123.231	(1.796.526.654)	235.052.096
	(662.311.812)	41.984.381.381	(30.898.841.127)	10.423.228.442

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-CTCK

- (\*) Số thuế phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 3.384.706.251 VND phải trả cho Ngân sách Nhà nước và 4.047.018.063 VND phải thu do nộp thừa Ngân sách Nhà nước.

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013

	31/12/2012	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.507.973.478	-	9.507.973.478
Thuế thu nhập cá nhân	726.725.188	11.354.855.019	(10.056.498.752)	2.025.081.455
Thuế giá trị gia tăng	12.663.255	459.121.046	(354.376.824)	117.407.477
	739.388.443	21.321.949.543	(10.410.875.576)	11.650.462.410

**19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận đặt cọc tiền theo hợp đồng môi giới (*)	30.097.364.952	302.063.452
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	40.000.000.000	-
Phải trả khác	873.468.613	439.668.208
	70.970.833.565	741.731.660

- (\*) Khoản đặt cọc của một tổ chức tài chính trong nước để mua trái phiếu chính phủ. Công ty phải đảm bảo khả năng hoàn trả khoản đặt cọc này bằng việc cầm cố 1 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (mã SDU) (Thuyết minh 7). Công ty đã hoàn trả tiền cọc vào ngày 1 tháng 7 năm 2014.
- (\*\*) Công ty nhận tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh để cùng đầu tư vào trái phiếu chính phủ. Công ty phải đảm bảo khả năng hoàn trả khoản góp vốn này bằng việc cầm cố 5 triệu cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Việt (mã PTI) (Thuyết minh 7).

**20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

## 21. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>	99.999.000	999.990.000.000	99.999.000	999.990.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b> Cổ phiếu phổ thông	(3.062.691)	(30.660.824.873)	(3.062.524)	(30.658.613.573)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	96.936.309	969.329.175.127	96.936.476	969.331.386.427

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

## 22. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 0,15% đến 0,50%).

## 23. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	22.220.527.746	19.742.837.895
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	-	1.407.000.000
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 27)	4.861.010.273	13.240.156.079
	<b>27.081.538.019</b>	<b>34.389.993.974</b>



#### 24. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	36.722.030.533	37.379.865.148
Thu nhập từ cho vay ký quỹ	19.886.042.117	11.592.865.929
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	10.572.830.524	5.885.278.369
Doanh thu môi giới thu xếp vốn cho khách hàng	16.505.969.365	3.163.488.189
Các thu nhập khác	307.290.149	11.214.811
	<b>83.994.162.688</b>	<b>58.032.712.446</b>

#### 25. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	19.384.750.699	7.279.967.061
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.935.590.388	2.587.646.156
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	-	(16.500.000.000)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 7)	(1.579.133.552)	(18.116.869.660)
Lương và các chi phí liên quan	16.463.883.644	8.475.279.692
Chi phí lãi vay	5.857.231.387	3.302.892.588
Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	2.555.087.038	2.262.690.519
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.464.227.409	1.450.940.572
Chi phí khác	156.019.998	4.203.224.283
	<b>50.237.657.011</b>	<b>(5.054.228.789)</b>

#### 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương và các chi phí liên quan	34.923.689.401	21.839.285.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.815.784.781	4.030.614.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.142.481.931	5.425.309.257
Chi phí thuê văn phòng	3.944.728.623	4.724.491.361
Thuế và lệ phí	98.300.819	5.000.000
	<b>55.924.985.555</b>	<b>36.024.700.587</b>

## 27. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ báo cáo hiện tại	19.586.383.610	9.507.973.478
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	(3.439.976.865)	-
	<u>16.146.406.745</u>	<u>9.507.973.478</u>

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	93.890.026.681	104.264.355.846
Thuế theo thuế suất của Công ty	20.655.805.870	26.066.088.962
Thu nhập miễn thuế (*)	(1.069.422.260)	(3.310.039.020)
Sử dụng lỗ lũy kế	-	(13.248.076.464)
	<u>19.586.383.610</u>	<u>9.507.973.478</u>
Dự phòng thừa trong những năm trước	(3.439.976.865)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>16.146.406.745</u>	<u>9.507.973.478</u>

(\*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 4.861.010.273 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 13.240.156.079 VND) (Thuyết minh 23).

### (c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 77.743.619.936 VND (giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013: 94.756.382.368 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 96.936.410 cổ phiếu (giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013: 99.984.109 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	77.743.619.936	94.756.382.368

**(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	99.998.669	99.984.109
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	(3.062.259)	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	96.936.410	99.984.109

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	802	948

## 29. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014:

Khoản mục	1/1/2014		Số khó đòi VND	Số phát sinh trong kỳ		Tổng số VND	30/6/2014		Số dự phòng đã lập VND
	Tổng số VND	Số quá hạn VND		Tăng VND	Giảm VND		Tổng số quá hạn VND	Số khó đòi VND	
Trả trước cho người bán	4.687.459.303	-	-	37.018.016.674	(38.517.383.796)	3.188.092.181	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	472.044.204.766	113.525.316.582	113.525.316.582	15.559.219.064.453	(15.424.730.538.439)	606.532.730.780	113.525.316.582	113.525.316.582	102.644.855.185
Các khoản phải thu khác	12.542.614.486	2.793.915.333	2.793.915.333	41.718.577.867	(45.518.990.702)	8.742.201.651	2.793.915.333	2.793.915.333	2.793.915.333
	489.274.278.555	116.319.231.915	116.319.231.915	15.637.955.658.994	(15.508.766.912.937)	618.463.024.612	116.319.231.915	116.319.231.915	105.438.770.518

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013:

Khoản mục	1/1/2013		Số khó đòi VND	Số phát sinh trong kỳ		Tổng số VND	30/6/2013		Số dự phòng đã lập VND
	Tổng số VND	Số quá hạn VND		Tăng VND	Giảm VND		Tổng số quá hạn VND	Số khó đòi VND	
Trả trước cho người bán	1.426.097.530	-	-	-	(154.921.090)	1.271.176.440	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	344.623.892.451	113.780.688.402	113.780.688.402	7.908.123.088.918	(7.861.700.016.089)	391.046.965.280	113.780.688.402	113.780.688.402	103.474.995.185
Các khoản phải thu khác	50.857.940.715	44.748.456.665	1.963.775.333	166.809.212.526	(209.735.909.261)	7.931.243.980	44.748.456.665	1.963.775.333	1.963.775.333
	396.907.930.696	158.529.145.067	115.744.463.735	8.074.932.301.444	(8.071.590.846.440)	400.249.385.700	158.529.145.067	115.744.463.735	105.438.770.518

### 30. Các công cụ tài chính

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

##### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) **Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.648.349.950.839	1.115.371.813.903
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(iii)	606.532.730.780	472.044.204.766
Các khoản phải thu khác		8.742.201.651	12.542.614.486
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		143.500.000.000	35.000.000.000
Tài sản ngắn hạn khác		1.706.788.507	4.581.585.528
Tài sản dài hạn khác		13.257.761.747	10.757.761.747
		<hr/>	<hr/>
		2.422.089.433.524	1.650.297.980.430

(ii) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) **Phải thu khách hàng**

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 10.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a-CTCK**

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>Giá trị ghi số</b>	<b>Dòng tiền</b>	<b>Trong vòng</b>
	<b>VND</b>	<b>theo hợp đồng</b>	<b>1 năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ ngắn hạn	412.013.372.501	412.254.363.199	412.254.363.199
Ứng trước người bán	933.100.000	933.100.000	933.100.000
Phải trả người bán	2.672.225.234	2.672.225.234	2.672.225.234
Chi phí phải trả	3.903.105.303	3.903.105.303	3.903.105.303
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	939.669.220.721	939.669.220.721	939.669.220.721
Phải trả hộ cổ tức	591.106.500	591.106.500	591.106.500
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	658.410.000	658.410.000	658.410.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.970.833.565	70.970.833.565	70.970.833.565
	<b>1.431.411.373.824</b>	<b>1.431.652.364.522</b>	<b>1.431.652.364.522</b>

<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>Giá trị ghi số</b>	<b>Dòng tiền</b>	<b>Trong vòng</b>
	<b>VND</b>	<b>theo hợp đồng</b>	<b>1 năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ ngắn hạn	133.298.863.253	133.599.031.574	133.599.031.574
Phải trả người bán	593.406.217	593.406.217	593.406.217
Chi phí phải trả	3.665.781.705	3.665.781.705	3.665.781.705
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	604.740.466.634	604.740.466.634	604.740.466.634
Phải trả hộ cổ tức	857.923.335	857.923.335	857.923.335
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	101.720.000	101.720.000	101.720.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	741.731.660	741.731.660	741.731.660
	<b>743.999.892.804</b>	<b>744.300.061.125</b>	<b>744.300.061.125</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a-CTCK**

Chi tiết các công cụ tài chính có phát sinh lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	367.550.000.000	91.590.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	143.500.000.000	35.000.000.000
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	13.257.761.747	10.757.761.747
▪ Cho vay ký quỹ	514.005.299.591	340.151.315.050
▪ Ứng trước tiền bán cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	74.230.824.637	128.513.224.584
<i>Công nợ tài chính</i>		
▪ Vay ngắn hạn	(412.013.372.501)	(133.298.863.253)
	<u>700.530.513.474</u>	<u>472.713.438.128</u>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	939.669.220.721	604.740.466.634
	<u>939.669.220.721</u>	<u>604.740.466.634</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 7.329.419.922 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2013: 4.535.553.500 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(ii) Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a-CTCK**

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	1.999.752.000	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	191.187.370.764	109.691.455.285	240.088.801.511	157.224.667.602
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	281.392.278.990	164.624.608.200	287.872.078.990	171.477.368.700
▪ Đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	(*)	1.950.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.648.349.950.839	1.648.349.950.839	1.115.371.813.903	1.115.371.813.903
▪ Các khoản phải thu	616.981.720.938	(*)	489.168.404.780	(*)
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	143.500.000.000	(*)	35.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(412.013.372.501)	(*)	(133.298.863.253)	(*)
▪ Phải trả người bán	(2.672.225.234)	(*)	(593.406.217)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(3.903.105.303)	(*)	(3.665.781.705)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(939.669.220.721)	(939.669.220.721)	(604.740.466.634)	(604.740.466.634)
▪ Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(591.106.500)	(*)	(857.923.335)	(*)
▪ Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	(658.410.000)	(*)	(101.720.000)	(*)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(70.970.833.565)	(*)	(741.731.659)	(*)
	1.452.883.047.707	(*)	1.427.450.958.381	(*)

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan và số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>				
Thù lao	280.000.000	270.560.000	-	-
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan</b>				
Chi phí thuê văn phòng	2.537.124.106	3.661.197.959	-	-
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-	650.609.701	446.989.963
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPAAM - Công ty liên quan</b>				
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.464.227.409	1.450.940.572	-	-
Số dư tiền gửi	-	-	5.620.720.656	2.643.836.962
Phải trả khác	-	-	198.000.000	7.169.804

### 32. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

#### (a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

#### (b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

#### (c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập

Bà Nguyễn Thị Phương Hoa  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014